

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 72

Phần thứ hai chính thức nêu rõ về khẩu nghiệp:

Sớ câu: “Nay nói về phần một. Trước hết là hiển bày về danh thể”: Văn nơi bản Sớ giải có ba đoạn:

Một: Hiển bày Danh, Thể.

Hai: Căn cứ nơi Quả vị để biện biệt về chỗ hơn.

Ba: Nêu ra danh tự.

Một: Văn của Kinh là một nghĩa bao hàm cả Danh, Thể. Nghĩa là Kinh từ đầu cho đến Mà diễn nói chánh pháp đều là giải thích tên gọi. Có hai tên gọi. Tiếp theo là biện minh về Thể, tức trở lại dùng chữ Trí thiện xảo để biện biệt về Thể.

Từ câu: Nghĩa Vô ngại giải tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng về lý do của tên gọi, ý nghĩa.

Nhận biết là sai biệt tức Hậu Đắc Trí. Vô tâm không, soi chiếu về lý tức thông tỏ Thể chính.

Sớ câu: “Căn cứ nơi Quả vị để hiển bày chỗ thù thắng”: Là đoạn hai ý nghĩa của văn có thể nhận biết. Nhưng ở đây nói không hề lia bỏ. Luận gọi là chẳng huỷ hoại. Luận viết: Chẳng huỷ hoại là chẳng động, tức là nghĩa chẳng tạm lia bỏ.

Sớ từ câu: “Sau là do những gì” tiếp xuống: Là đoạn ba, nêu dẫn Danh tự, gồm hai :

Một: Giải thích tên gọi chung. Trong phần giải thích tên gọi ở trên chỉ giải thích về Trí biện giải. Nay thì giải thích về Vô ngại.

Hai: Từ câu: “Một pháp là” tiếp xuống. Là giải thích riêng về bốn tên gọi Luận Duy Thức viết: Trí của pháp vô ngại duyên nơi giáo pháp của chủ thể giảng giải, là cảnh. Trí của Nghĩa Vô ngại tức nơi đối tượng được giảng giải có được pháp Tổng trì tự tại, ở trong một nghĩa hiển bày tất cả nghĩa. Trí của Từ Vô ngại, tức ở nơi ngôn từ âm thanh lần lượt khai triển để giải thích dẫn dạy. Tổng trì tự tại là ở trong một âm thanh

hiện bày hết thấy mọi âm thanh. Trí của Nhạo thuyết Vô ngại duyên nơi căn cơ khéo nêu bày là cảnh.

Lại nói: Biện tài tự tại tức là Biện vô ngại giải, giỏi thông đạt về chỗ thích ứng căn cơ, khéo léo vì họ mà thuyết giảng chánh pháp. Luận Câu Xá cũng dùng Pháp duyên với chủ thể giảng giải. Giải thích nói Danh thân tức là nói chung về danh tự, chương đoạn, tướng.

**Giải thích:** Dùng Tướng để giải thích Danh. Dùng chương đoạn để giải thích Cú. Dùng chữ để giải thích văn. Dùng phần tổng quát để giải thích về Thân.

**Luận viết:** Danh tạo ra Tướng chú giải Tướng là giữ lấy hình tượng. Hoặc với nghĩa khế ước, như giữ lấy hình tượng gọi là Tướng, thì Tướng là Tâm sở. Như nói ở nơi Sắc có thể sanh Tướng về Sắc, nhân nơi tên gọi phát sinh Tướng thì tên gọi là tạo ra Tướng. Như nghĩa khế ước nghĩa thì Tướng tức là tên gọi. Nghĩa là các bậc Hiền Thánh cùng làm khế ước xác lập tên gọi như Sắc v.v... thì tên gọi ấy tức là Tướng. Do tên gọi này, mà tướng hiển bày có điển giải biểu lộ nên tên gọi tạo ra Tướng. Các nghĩa còn lại đều dựa theo đấy mà nói.

Nay nơi Luận gốc giải thích Pháp vô ngại, không giới hạn nơi Chủ thể giảng giải, nên gọi là Thể của Pháp. Như tướng ngăn ngại của Sắc. Nhưng Luận, ngay một lúc nêu ra tên gọi, cho : Trong đó, bốn cảnh giới Vô ngại là: Thể của pháp. Thể của cảnh giới nơi pháp. Chính thức đạt được sự liên hệ với chúng sanh. Chính thức cầu đạt cùng với Vô lượng môn. Sau đó mới nhắc lại để giải thích. Nay phần Số giải, trong bốn thứ ấy văn đều có ba đoạn:

Một: Nhắc lại Kinh nêu lên chỗ gọi tên của Luận.

Hai: Từ chữ “Nghĩa là” tiếp xuống: Là Số giải thích Luận.

Ba: Từ câu: “Cho nên Luận nói” tiếp xuống: Là nêu Luận để giải thích lần nữa.

Nay nói về phần Một Trong phần nói về Pháp, Luận giải thích lần nữa về nội dung, cho Sắc theo duyên tập khởi, chẳng phải định rõ đoạn, thường, nên lia hai chấp hai bên, biện giải Tục khác với Chân.

Gọi: Chỗ thâm tóm của pháp sinh khởi tức là pháp của chỗ dựa nơi hai chấp kia.

Nói: Như tướng ngăn ngại của Sắc: Là chính thức nêu ra Thể của Pháp.

Hai là: Trong phần nói về Nghĩa, thì nội dung của đoạn thứ ba, văn được phân thành bốn chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận để giải thích lần nữa.

Thứ hai: Từ câu: “Nhưng đạt được Chân trí ấy” tiếp xuống:

Là chỗ giải thích luận của đại sư Tuệ Viễn. Cho Pháp là Tục, cho Nghĩa là Chân, nên có vấn nạn: Pháp, Nghĩa là chẳng đồng, sao lại cho văn của Luận đều có sự xa lìa hai bên là chỗ thâm tóm của pháp sinh khởi? Phần giải thích ý nói: Thuận theo sự quán xét về Thế đế tức là hội nhập nơi Đệ nhất nghĩa.

Thứ ba: Từ câu: “Trên tức ý của đại sư Tuệ Viễn” tiếp xuống: Là Sơ xác nhận nghĩa của Đại sư Tuệ Viễn.

Thứ tư: Từ câu: “Cũng có thể” tiếp xuống: Là phần Sơ giải nêu nghĩa riêng. Phần này gồm hai:

Một: Chính thức giải thích

Hai: Từ câu: “Nói Trí Như thật” tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn.

Hỏi: Nếu Nghĩa cũng là Tục đế, sao gọi là Như thật? Đáp: Căn cứ như sự thật.

Ba là: Nói về Từ, có thể nhận biết.

Bốn là: Trong phần nói về “Nhạo Thuyết”, gọi là Chánh cầu đạt sự liên hệ, tức Tà cầu thì chẳng đạt được.

Sơ từ câu: “Hai là trong phần hiển bày rộng khắp” tiếp xuống: Văn cũng như trước, gồm ba phần:

Một: Giải thích tổng quát về mười môn.

Hai: Từ câu : “Gọi là mười” Tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi để giải thích tóm lược. Về tên gọi của mười Tướng ấy là văn của Luận.

Từ chữ: “Nghĩa là” tiếp xuống: Đều là phần Sơ giải thích.

Ba: Từ câu: “Nhưng trong mười thứ trên” tiếp xuống: Là căn cứ chung trong mười thứ ấy để giải thích nghĩa Vô ngại.

Nói: “Cũng có trường hợp dùng Từ để nói về Pháp, dùng Nhạo thuyết để nói về Nghĩa”: Như trong địa thứ bảy nói về Tướng của Đại, Tiểu thừa, cho Pháp nhận biết về một Thừa, Nghĩa nhận biết về các Thừa, Từ gọi là nói về tất cả Thừa không sai biệt, tức cùng một Thừa, Nhạo thuyết gọi là nói về mỗi mỗi Thừa với vô biên pháp, tức ý cùng nói về các Thừa.

Sơ từ câu: “Nay nói về phần một, Tự tướng có bốn thứ” tiếp xuống: Là giải thích riêng về bốn thứ ấy. Văn gồm ba phần.

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Một là Tự tướng của pháp sinh khởi” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: “Tự tướng ấy” tiếp xuống: Là tổng kết.

Trong phần hai, các đoạn của Luận đều có ba chi tiết:

Một là: Nêu ra tổng quát về bốn tên gọi.

Hai là: Nêu dẫn chung về chỗ diễn đạt của Kinh.

Ba là: Trở lại giải thích lần nữa.

Nơi văn của phần Sở giải đã dùng ba chi tiết của Luận, mỗi mỗi đều phối kết riêng với nghĩa của bốn Vô ngại.

Nay nói về phần một, là Tự tướng. Luận nêu tổng quát về tên gọi: Thứ nhất là tự tướng của Pháp sinh khởi. Thứ hai là Tự tướng sai biệt. Thứ ba là Tự tướng kiên cố của Tướng. Thứ bốn là Tự tướng sai biệt của Tướng kia.

Sớ câu: “Một là Tự tướng của Pháp sinh khởi”: Là Luận nêu lên tên gọi. Từ câu: “Nghĩa là nhận biết về Sắc” tiếp xuống: Là Sở giải thích. Chỗ tập khởi của pháp thế gian nên gọi là sinh. Trong môn Tự tướng, biện minh về pháp sinh khởi ấy, gọi là Tự tướng sinh. Ba thứ sau cũng giống như thế.

Sớ câu: “Hai là Nghĩa, Tự tướng sai biệt” : Là Luận gọi tên.

Từ câu: “Nghĩa là nhận biết về” tiếp xuống: Là Sở giải thích. Tức là nghĩa sai biệt trong pháp sinh khởi.

Mười một xứ: Tức năm căn, năm cảnh, cùng với sắc thuộc về Pháp xứ.

Từ câu: “Hai nghĩa trên căn cứ nơi” tiếp xuống: Là Sở tóm kết phần trước để dẫn tới phần sau. Nhưng nơi các nghĩa trên, Luận không giải thích lần nữa.

Sớ câu: Ba là Tự tướng kiên cố của Tướng: Là Luận nêu tên.

Từ câu: “Dấy khởi chỗ dựa của ngôn từ” tiếp xuống: Là Sở giải thích. Tức ý trong phần giải thích lần nữa của Luận. Luận nhắc lại đây đủ để giải thích câu thứ ba... Nay, trong phần Sở giải, trước là giải thích chữ Tướng.

Nói: “Cũng dùng Tuệ nơi Tâm để giữ lấy hai thứ Tướng kia”: Là giải thích tổng quát.

Nói: Tuệ nơi Tâm giữ lấy là phân biệt chỗ khác với Tướng của hàng phàm phu.

Câu: Một là tùy theo chỗ biết về Tướng của các pháp: Tức bàn về việc tùy theo chỗ hiểu biết về Tướng của các pháp.

Câu: “Hai là tùy theo chỗ hóa độ nơi nơi kia” tiếp xuống: Là giải thích chỗ tùy thuận các chúng sanh kia mà thuyết pháp.

Từ câu: “Thuyết giảng không nhằm lẫn” tiếp xuống: Là dùng Kinh để xác nhận Luận.

Từ câu: “Luận giải thích Kinh nói” tiếp xuống: Là kết hợp, thông

tỏ về hai Kinh.

Sớ câu: “Bốn là Tự tướng sai biệt của Tướng kia”: Là Luận nêu tên gọi.

Từ câu: “Nghĩa của Tướng” tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Cũng là ý trong phần giải thích lần nữa của Luận. Văn nơi phần Sớ giải có thể nhận biết. Khiến kẻ khác yêu thích cũng là nghĩa Nhạo thuyết.

Sớ câu: “Trong phần thứ hai là đồng tướng” văn của Luận cũng có ba phần: Nêu ra tên gọi, dẫn chỗ diễn đạt của kinh và giải thích lần nữa, tức giống với phần văn ở trước. Gồm hai: Một là nêu tổng quát về Pháp, Nghĩa. Hai là Từ câu: Một là đồng tướng của tất cả pháp tiếp xuống: Là giải thích riêng về bốn nghĩa. Ở đây, phần Một là tức nhận biết về Pháp, trước hết là Luận nêu tên gọi. Từ chữ “Nghĩa là” tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Luận không giải thích lần nữa. Nơi phần Hai là, từ câu: Đồng sanh diệt tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Từ câu: “Nghĩa là quán Vô thường” tiếp xuống: Là Luận lại giải thích. Luận viết đầy đủ là: Ở đây, môn Vô thường hội nhập trong nghĩa Vô ngã.

Sớ câu: “Cảnh giới của Trí thành tựu”: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn chi tiết.

Một: Giải thích câu: Trong đó là môn Vô thường.

Hai: Từ câu: “Có thể nhập” tiếp xuống: Là giải thích câu: Nhập trong nghĩa Vô ngã.

Ba: Từ câu: Nên Vô ngã tiếp xuống: Là giải thích câu: Cảnh giới của Trí thành tựu.

Bốn: Từ câu: Đây tức sanh diệt là tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng nghĩa để tóm kết.

Nay do trong Kinh, nói Pháp không có tự tánh là Thường, Nghĩa biện minh sanh diệt là Vô thường, nên cho sanh diệt của Vô thường là Vô tính. Chỗ Thường là là phần dụng của Nghĩa.

Ba là Từ, Bốn là Biện giải, dựa theo đấy có thể nhận biết.

Sớ câu: “Thứ ba là nói về Hành tướng”: Luận cũng gồm ba đoạn, Sớ giải cũng có ba phần:

Một: Phân biệt tổng quát về Pháp, Nghĩa. Câu: Một là Hành tướng sinh khởi: Là Luận nêu tên gọi.

Hai: Từ câu: “Pháp hiện có duyên sinh” tiếp xuống: Là Sớ giải thích tên gọi của Luận nêu ra.

Ba: Từ câu: “Ví như nhận biết về” tiếp xuống: Là Luận nhắc lại lần nữa để giải thích về ý nghĩa. Văn trong phần Sớ giải gồm hai:

Một là: Dùng ý để giải thích. Văn của Luận gốc viết Mỗi mỗi đời là đời hiện tại. Từ câu: “Cho nên Luận nói” tiếp xuống: Là biện minh, dẫn Luận để giải thích. Tức giải thích câu Mỗi mỗi... hiện tại ở trên.

Hai là: Từ câu: “Hai là Hành tướng đã sinh” tiếp xuống: Là nhận biết về Nghĩa. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Dù nhận biết về” tiếp xuống: Là phần Số giải dùng nghĩa để giải thích. Văn của Luận đầy đủ là Thấy đời quá khứ, vị lai là nhận biết về đời hiện tại. Cảnh giới nơi Trí của Bồ-tát ấy thành tự.

**Giải thích:** Văn của phần Số giải phân làm hai:

Một: chính thức dùng ý để giải thích.

Hai: Từ câu: “Đó chính là” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về hai phần trên. Làm thế nào nhận thấy ngược về quá khứ, vị lai mà nhận biết hiện tại? Tức thấy Pháp của quá khứ đã mất đi, pháp của vị lai chưa sinh, tức nhận biết về hiện tại. Từ chưa sinh mà sinh ắt sẽ tàn tạ, hoại diệt.

Phần ba, bốn có thể nhận biết.

Số câu: “Thứ tư là nói về tướng”: Căn cứ nơi sự giải thích của Luận gốc để phân biệt Pháp, Nghĩa. Tức là giải thích về Pháp v.v...

Tiếp theo là tùy nơi âm thanh, tùy nơi Tâm để phân biệt về Từ và Biện giải. Riêng ắt gắn liền với phần chung, đều kết hợp để có sự nêu bày. Ba phần trước đã lược bỏ, không nói.

Số: “Thứ năm là nói về tướng của Trí”: Văn theo bản Số giải gồm năm:

Một: Phân biệt về Pháp, Nghĩa.

Hai: Định rõ Thể của Cảnh.

Ba : Biện minh về chỗ chung, riêng.

Bốn: Biện minh về Tướng.

Năm: Nêu rõ về cội nguồn.

Nay nói về phần một: Đã dùng Pháp tử (pháp trí, Tử trí) để phân biệt về Pháp, Nghĩa. Phần sau căn cứ nơi chỗ thuyết giảng cạn sâu để phân biệt về Từ và Nhạo thuyết. Tử tức là Loại trí.

Hai: Từ câu: “Nhưng cảnh của đối tượng được nhận biết” tiếp xuống: Là định rõ về Thể của Cảnh ấy.

Nếu đối chiếu trước sau, thì hai Trí pháp Tử là cảnh của đối tượng được nhận biết. Văn của Kinh đã viết: Dùng pháp Trí để nhận biết về chỗ sai biệt chẳng khác tức là căn cứ nơi chủ thể là Thể vô ngại, hai để

là Cảnh. Nhưng Pháp Tử căn cứ nơi Trí của Tình, còn hai đế thì căn cứ nơi Lý, Sự.

Ba: Từ câu: “Lại Pháp Tử cùng với Trí” tiếp xuống: Là Biện giải về chỗ chung riêng của hai Hành. Pháp Tử tức chung. Vô ngại thì riêng.

Nói: “Cho nên Kinh đại Bát Niết-bàn đã nêu rõ”: Là chứng minh cho Trí Vô ngại là riêng. Tức nơi quyển thứ mười sáu, Phẩm Phạm Hạnh, Phật giảng nói rộng về bốn Vô ngại xong, bèn nói: Hàng Thanh văn không có bốn Vô ngại, nên không có ba thứ pháp Một là phải có lời nói dịu dàng sau đấy mới trao truyền giáo pháp. Hai là, phải có lời nói thô cứng, sau đấy mới trao truyền giáo pháp. Ba là, có lời nói chẳng dịu dàng, chẳng thô cứng, sau mới truyền trao giáo pháp.

Nói: “Thanh văn ví như có ít nên gọi là không”: Tức thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức trong Kinh kia, Bồ-tát Ca diếp nêu vấn nạn: Nếu hàng Thanh văn không có thì vì sao đức Như Lai lại nói Tôn giả Xá lợi-phất v.v... có đủ bốn Trí Vô ngại? Phật đáp lại, ý nói: Như bốn con sông lớn chảy vào biển cả. bốn con sông ấy đều có vô lượng nước, nhưng cho là đồng với biển cả thì không có việc như vậy. Tức có ít nên ý cho là không có.

Tiếp theo sau lại nói: Hoặc có được một, có được hai, ba, nhưng chẳng có được đủ bốn, nên gọi là không, tức là nghĩa ấy.

Từ câu: “Nếu căn cứ theo đối tượng được Quán của hai Trí” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận chỗ chung,riêng. Chẳng phải chỉ Pháp Tử mới chung cho cả Đại, Tiểu, nay cho đối tượng được Quán của Trí Vô ngại cũng chung nơi Đại, Tiểu. Chỉ có chủ thể nơi Trí Vô ngại là riêng cho Đại thừa. Tức do Trí của Pháp vô ngại nhận biết về Pháp, nhận biết về Cảnh cùng Trí của chủ thể nhận biết, gọi là Trí của Pháp nhận biết về sự sai biệt không khác. ba thứ sau cũng giống như thế.

Bốn: Từ câu: “Ở trong Đại thừa” tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về Tướng của Pháp tử nơi Đại thừa. Tức là Giải thích văn. Gồm hai:

Một là: Cùng nêu về Pháp tử.

Hai là: Từ câu: “Trí của Pháp quán về Như” tiếp xuống: Là giải thích riêng về bốn tướng.

**Luận viết:** “Một là trí hiện kiến”. Nơi phần Sơ giải gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích về Hiện kiến.

Thứ hai: Từ câu: “Nghĩa là quán sự sai biệt” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về lý do của Hiện kiến. Tức ý nơi Luận giải thích lần nữa. Nhưng Luận giải thích kinh viết: “Do Trí của Pháp vô ngại nhận biết của các pháp không huỷ hoại phương tiện”.

**Giải thích:** Luận nói: “Chẳng huỷ hoại phương tiện” tức kinh hiện tại nói là “Chẳng khác”.

Luận giải thích lần nữa, nói: “Trong đó, gọi là Trí của Pháp, tức nhận biết về sự sai biệt của đế chẳng khác nơi phương tiện. Sự sai biệt nơi Trí của Pháp chẳng huỷ hoại phương tiện”.

**Giải thích:** “Nhận biết về sự sai biệt của đế” tức trong phần giải thích kinh gọi là “Nhận biết về Pháp sai biệt”. Hai đế chẳng đồng gọi là Pháp sai biệt.

Nói: “Chẳng khác với phương tiện”: Tức giải thích “Chẳng huỷ hoại phương tiện”.

Từ câu: “Trí của Pháp” tiếp xuống: Là lần nữa nêu chỗ diễn đạt của kinh. Cho nên chọn lấy ý, nói: “Hai đế sai biệt cùng với Như chẳng khác”. Cùng với Như tức là nguyên do của chẳng khác.

Từ câu: “Hai là Tỉ Trí tức Quán” tiếp xuống: Là giải thích về Nghĩa vô ngại. Hai chữ “Tỉ Trí” là của Luận. Từ chữ “Tức quán về” tiếp xuống là Sở giải thích. Cũng tức là ý của phần giải thích lần nữa trong Luận. Đoạn kinh kia viết: “Do Trí của Nghĩa vô ngại, do Tỉ Trí nhận biết như thật về sự sai biệt của các pháp”.

**Giải thích:** Đây so với văn hiện tại như ngược nhau. Luận giải thích lần nữa, viết: “Tỉ Trí, tức là phân biệt đúng như thật. Phần còn lại cũng như thế, so sánh để nhận biết. Sự sai biệt của đế là như thật, có thể nhận biết”.

**Giải thích:** Do đối tượng được nhận biết của Hiện tại so sánh như các pháp nên gọi là “Như vậy”. Trong phần Sở giải chỉ chọn lấy ý, tức quán về phần trước nơi chủ thể quán. Trí của sự phân biệt đúng như thật tức là phân biệt như thật.

Từ câu: “Chỗ giống nơi phần còn lại” tiếp xuống: Là giải thích Luận. Tức phần còn lại cũng như thế.

Từ câu: “Giống với những thứ gì” tiếp xuống: Là trưng dẫn để giải thích. Tỉ Trí nhận biết đúng như thật về sự sai biệt của đế, là thuận theo trong kinh nói: “Sai biệt như thật”. Cho nên như thật ở sai biệt sau tức như thật. Chính là biện minh thuận theo hai đế trên là đồng như, hiểu rõ hai đế là Như, tức Như thật đế, biết rõ sai biệt.

Câu: “Ba là muốn đạt được Trí phương tiện”: Tức văn của Luận.

Từ chữ “Nghĩa là” trở xuống: Là giải thích.

Chứng đạt Đệ nhất nghĩa gọi là “Đắc”. Muốn hưởng tới chỗ chứng đạt ấy, tất phải nhờ Tục đế làm phương tiện.

Luận giải thích kinh viết: “Do Trí của Từ vô ngại, do Trí thế gian



có Chánh kiến nên nhận biết về các pháp. Trong phần giải thích lần nữa của luận đã không giải thích câu này. Sở đã dùng “Tướng kiến đạo” để giải thích “Chánh kiến”.

Nói: “Bốn là đạt được Trí”: Tức văn của Luận. Từ chữ “Nghĩa là” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích...

Trong phần Sở giải văn gồm ba:

Một: Giải thích câu: “Chẳng phải là điên đảo” của Luận. Hai:

“Cho nên nói” tiếp xuống là tóm kết dùng Kinh nhắc lại.

Ba: Từ câu: “Có thể chứng đắc” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi của Luận thành lập. Sở câu: Từ câu: Còn lại như tiếp xuống là phần thứ năm, chỉ rõ về cội nguồn. Luận tức có thể nhận biết.

Nói: “Nơi phẩm Hồi Hưởng” tức Hồi hưởng thứ sáu.

Nói: “Luận Du Già quyển thứ mười sáu”: Tức nêu rõ về xứ báu của Trí. Luận ấy nói ba Tâm nơi kiến đạo cũng có Pháp, Loại:

Một là, Trí loại trừ nội dung duyên giả của chúng sanh.

Hai là, Trí loại trừ nội dung duyên giả của các pháp.

Ba là, Trí loại trừ khắp tất cả duyên giả của các pháp và chúng sanh.

Hai tâm trước gọi là Pháp Trí, đều duyên riêng. Một tâm sau gọi là Loại Trí, duyên hợp chung.

Có thuyết nói mười sáu Tâm nơi kiến đạo tự có hai nghĩa:

Một là dựa nơi Trí của Như.

Hai là dựa nơi đế của trên, dưới. Đều như trước đã nói. Nhưng Hữu bộ thì cho Thời chung, xứ riêng. Hiện trí biết về pháp của ba đời, nên thời chung. Tỉ trí cũng vậy. Hiện trí biết về pháp của cõi Dục. Tỉ trí biết về pháp của hai cõi trên. Cho nên gọi là xứ riêng. Nếu y cứ vào luận thành thật của phái Kinh bộ thì cho Xứ chung, Thời riêng. Hai trí biết chung về ba cõi gọi Xứ chung. Pháp trí biết hiện tại Tỉ trí biết quá khứ nên gọi là Thời riêng, Thành Thật Luận quyển sáu phẩm Vô Biên không xứ có nêu hỏi: “Định cõi này có thể duyên địa nào? Đáp: Định này duyên tất cả địa và Diệt đạo. Lại hỏi: Các định ở Vô sắc tuy có thể duyên với Diệt, nhưng là duyên với Tỉ trí, một phần nơi Diệt, không duyên với một phần Diệt của hiện trí. Sự ấy thế nào? Đáp: Duyên tất cả Diệt. Vì hiện trí duyên với Diệt của địa tự nó hiện tại, vì Tỉ trí duyên với Diệt đạo còn lại, cũng là có thể duyên với tất cả.

**Giải thích:** Hiện trí tức Pháp trí.

Nếu dựa nơi kinh “Thâm Mật” thì sự tương tục giải thoát trải qua Thời, Xứ đều chẳng phải nhất định là Hiện kiến. Nhận thấy về pháp gọi

là Trí hiện kiến nhận biết về phương khác, đời khác gọi là Trí Trí. Cùng loại so sánh để lãnh hội thì gọi là Trí trí.

Vì vậy, không thể Thời, Xứ nhất định.

Thêm nữa, lại phân biệt nơi tất cả đối tượng được nhận biết của Hiện tại, gọi là Hiện Trí...

Luận Câu Xá tức nơi quyển thứ hai mươi ba, đại thể là giống với Duy Thức. Quán Đế ở cõi trên dưới gồm mười sáu tâm kể viết: Thế đệ nhất vô quán, tức duyên khổ cõi Dục, sinh pháp Nhẫn vô lậu, tiếp nhận sinh pháp trí, tiếp duyên khổ cõi khác, sinh loại Nhẫn, loại Trí. Duyên Tập, Diệt, Đạo đế, mỗi sinh bốn đều vậy. Mười sáu tâm như thế, là Thánh đế hiện quán, đây tổng có ba loại, là kiến Duyên, sự riêng”. Giải thích: Từ Thế đệ nhất pháp vô gián (không gián đoạn) liền duyên với khổ cõi Dục làm cảnh của Thánh đế sinh ra pháp vô lậu gọi là khổ pháp trí Nhẫn. Khổ nhẫn vô gián duyên khổ đế của cõi Dục tiếp sinh Pháp trí gọi là khổ pháp trí. Trí này vô gián tiếp tục duyên với cảnh Thánh đế về khổ của cõi khác, có loại trí Nhẫn sinh ra gọi là khổ loại Trí nhẫn. Nhẫn này vô gián liền duyên cảnh này có loại trí sinh gọi là Khổ loại trí. Giống như duyên đế, ba đế còn lại cũng vậy. Nói: Khổ pháp nhẫn là: Khổ là pháp khổ đế. Nhẫn chịu duyên với pháp khổ gọi là khổ pháp nhẫn, quả là trí của đẳng lưu chỉ có vô lậu, vì hiển bày nhẫn này, cũng chỉ là vô lậu. Nếu ta đẳng lưu ở sau để làm nổi bật cái riêng biệt. Cho nên Nhẫn gọi là Trí tức theo Quả đặt tên. Như cây có trái khổ, cây không phải trái khổ, từ quả được tên gọi nên nói Trí nhẫn. Phần còn lại so sánh biết. Nói hiện quán là Thánh đế hiện tiền. Nói có ba loại: 1) Kiến hiện quán tức vô lậu tuệ, thấy Đế phân minh. 2) Duyên hiện quán. Tuệ vô lậu này và Tuệ tâm tâm sở pháp tương ứng đồng một đối tượng duyên. 3) Sự hiện quán là tương ứng trước và câu hữu khác cùng một sự nghiệp. Câu hữu khác là Đạo cộng giới v.v... còn lại nói rộng như Luận kia.

Sớ câu: “Trong phần thứ sáu; không có ngã mạn”.

Nói: “Căn cứ nơi Chân, Tục”: Là căn cứ chung nơi ba thừa, hai đế để biện minh. Cho nên trong Thế đế trải qua pháp của ba thừa, với Từ cùng Nhạo thuyết, chỉ là phân ra chung, riêng.

Sớ câu: “Mê chấp nơi Uẩn, chấp trước chỗ tích tụ về ngã”: Do nẻo tích tụ sanh ra chủng tộc, là nghĩa Uẩn, Xứ, Giới. Mê chấp nơi tích tụ là uẩn. Nghĩa là có Ta, Người. Cũng có nghĩa sắc tích tụ, gọi là Sắc uẩn v.v... tiếp theo, nói: “Mê lầm về Giới, chấp trước nơi Ngã của Nhân khác”: Là căn cứ nơi Ngã, Pháp nói sáu căn sáu trần sinh Thức. Nhân

của nhan chính đều khác biệt nên có Ngã, Pháp ấy, như trong chỗ chấp của ngoại đạo. Có Ta, người, cho là nhân khác, khiến nhận biết về Trần v.v...

Nói: “Mê lầm về Xứ, chấp trước nơi dục ngã”: Tức mê lầm nơi sáu Nhập: Căn, Trần cùng thuận. Mắt thấy sắc... bèn sanh tham đắm, tức có pháp, ngã.

Nói: “Mê chấp nơi đế v.v...”: Tức mê chấp nơi bốn đế, mười hai nhân duyên, đều cho là do Nhân có thể tạo Quả. Ta, người có thể nhận biết, nên phần Sở giải cùng tóm kết, đều là Pháp, Ngã, cũng chung cho Nhân, Ngã.

Sớ từ câu: “Nay tùy thuận quán xét” tiếp xuống: Trên là biện giải về Bệnh của đối tượng được loại trừ, tức là Ngã mạn. Từ đây trở xuống là biện biệt về thuốc của chủ thể loại trừ, tức là Vô ngã. Quán sát thế gian là duyên sinh nên không có thật. Không thật tức Thật là Đệ nhất nghĩa. Cho nên địa thứ sáu ở trước, luận viết: “Tùy thuận, quán sát nơi Thế đế tức hội nhập Đệ nhất nghĩa”.

Từ câu: “Cho nên Uẩn, Giới v.v...” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận Uẩn v.v... là Cảnh của Trí.

Thứ bảy, là nói về tướng của Đại, Tiểu thừa: Nhận biết về Thật là Pháp. Nhận biết về Quyền là Nghĩa. Kết hợp ba quy về một là Từ. Mở ra cửa Phương tiện là “Nhạo thuyết”.

Nói: “Chỉ một sự thật”: Tức nơi kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất, viết:

*“Chỉ một sự thật ấy  
Hai khác chẳng phải Chân”*

“Trong hai, thuận theo căn cơ mà giảng nói về Quyền” tức là ý của Nghĩa.

“Trong ba, ba thừa cùng quy về một Thật” tức cũng nơi kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất, kinh viết:

*“Xá lợi phát nên biết  
Lời Phật nói không khác  
Với pháp của Phật nêu  
Nên sanh sức tin lớn  
Pháp Thế Tôn lâu sau  
Cần phải nói chân thật  
Bảo các chúng Thanh văn  
Cùng người cầu Duyên giác  
Ta khiến thoát khổ buộc*

*Chúng đắc đạt Niết-bàn  
Phật dùng lực phương tiện  
Chỉ rõ ba thừa giáo  
Chúng sanh đầy nơi chấp  
Dẫn dắt khiến ra khỏi”.*

Lại nữa, nơi quyển ba, kinh nói: “Nẻo hành hóa của các vị là Bồ-tát đạo, dần dần tu học đều sẽ thành Phật”.

Ba đoạn kinh dẫn trên đều là kết hợp ba phương tiện để quy về chân thật.

Nói: “Trong tướng Giải thoát không có sai biệt”: Tức cũng nơi kinh Pháp Hoa, phẩm Dược thảo dụ, viết: “Pháp của Như lai nhận biết là một tướng, một vị. Đó là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt độ, tướng Niết-bàn rớt ráo thường vắng lặng, trọn về nơi không”, tức trong giải thoát không có sự sai biệt.

Lại như nơi quyển hai, kinh có câu: “Chỉ lìa hư vọng gọi là Giải thoát, thật sự chưa đạt được sự giải thoát hoàn toàn”. Tức giải thoát hoàn toàn là ba thừa cùng quy về.

Sớ từ câu: “Kinh Pháp Hoa nói” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận Luận ở trên. Cũng là nơi phẩm Phương Tiện, kệ viết:

*“Xả lợi phát nên biết!  
Người căn độn, trí nhỏ  
Kẻ chấp tướng, kiêu mạn  
Chẳng thể tin pháp này”.*

**Giải thích:** Kệ này tức nêu rõ đức Như lai có sự lo lắng, lo lắng về sự huỷ báng. Phần tiếp theo, nói:

*“Nay Ta vui, không lo  
Ở trong chúng Bồ-tát  
Chính bỏ ngay phương tiện  
Chỉ nói đạo Vô thượng”*

Sớ câu: “Tức mở bày cửa phương tiện”: Mở bày phương tiện có hai nghĩa:

Một: ở nơi một Phật thừa, phân biệt nói có ba thừa, gọi đó là mở bày. Tức đầu tiên nêu ra là Quyền. Phần cuối của phẩm Tín giải viết:

*“Tuỳ các chúng sanh  
Thiện căn đời trước  
Lại rõ thuần thực  
Hoặc chưa thuần thực  
Suy lường đủ loại*

*Phân biệt, biết rõ  
Nơi đạo nhất thừa  
Tuỳ nghi nói ba”.*

Hai: Mở bày tức là mở ra, phát khởi. Nơi quyển thứ tư, nói: “Kinh này mở bày cửa phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật”. Đây tức nói ba là phương tiện, gọi đó là “Mở bày”.

Từ câu: “Nhưng đều là một sự” tiếp xuống: Là Sở giải thích.

Nơi quyển thứ nhất kinh viết:

*“Ta, chín Bộ pháp ấy  
Tuỳ thuận chúng sanh nói  
Vào Đại thừa làm gốc  
Nên mới nói kinh này”.*

Cũng tức là phần văn xuôi, nói: “Chư Phật Thế Tôn chính là do “Một đại sự nhân duyên” nên xuất hiện ở đời”.

Lại nói “Xá lợi phát! Chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa Bồ-tát, các chỗ tạo tác thường vì một sự việc: Chính là đem Tri kiến của Phật chỉ rõ cho chúng sanh được giác ngộ”. Tức là văn ấy, nên dẫn luận để biện minh về “Tuỳ thuận giải thoát” tức là nhiều cửa phương tiện đều thuận theo giải thoát.

Thứ tám, là nói về Tướng của Bồ-tát địa: Tức nói về Thể của địa là Pháp, Tướng của địa là Nghĩa Ba là Từ tức nói tướng chẳng trái với Thể. Bốn là “Nhạo thuyết” là nói về Tướng thuận theo căn cơ. Thể Tướng ấy tức là “Chứng Giáo” hai đạo, cũng tức là nghĩa đã nói ở trước. Hai đại cũng tức là nghĩa chẳng thể nêu bày cùng có thể nêu bày, thấu tóm chung về ý một phẩm. Diễn rộng như trong phần gốc cùng phần thỉnh cầu.

Sở từ câu: “Một là Trí tướng” tiếp xuống: Tức là giải thích Pháp vô ngại ở trước. Câu trên là Luận nêu lên tên gọi. Từ câu “Tất cả” tiếp xuống là nhắc lại giải thích của kinh. Có hai lớp đưa ra giải thích.

Từ câu: “Do đâu?” Tiếp xuống: Tức ở đây nêu dẫn Thể của Pháp, là kinh nói Pháp hành, Trí hành, sau nêu dẫn Trí của Pháp. “Do đâu gọi là hạnh của Bồ-tát?” Ý đáp lại có thể nhận biết.

Từ câu: “Cho nên kinh nói” tiếp xuống: Là cùng nêu cả kinh, luận để diễn đạt.

Nói: “Luận gọi là theo Quán trí mà nói”: Tức Luận viết đầy đủ là: “Trong đó, tất cả Hạnh Bồ-tát, Pháp hành, Trí hành là theo Trí hiện quán mà nói”.

Sở câu: “Đây tức khác với nghĩa đại ở trước”: Là hiển bày về

Nghĩa vô ngại, tức là “Thuyết giảng đại”. Còn Pháp vô ngại trước là “Nghĩa đại”.

“Trong ba, khéo nói về thập Địa”: Tức là giải thích chữ “Phương tiện”.

Từ câu: “Trao truyền cho chúng sanh” tiếp xuống: Là giải thích chữ “Không sai biệt”. Cho nên có hai ý:

Một: Là xứng hợp với căn cơ, chẳng trái ngược là “Không sai biệt”.

Hai: Là chẳng trái với đạo chứng đắc là “Không sai biệt”, như dấu chân chim hợp với hư không.

Số câu: “Thứ chín là Tướng của Như Lai địa”: “Dùng Thủy, bản không hai, để giải thích một Niệm”: Tức nơi luận Khởi Tín viết: “Nghĩa là một niệm tương ứng với Tuệ thì vô minh liền diệt, gọi là Nhất thiết chủng trí”.

Nói: “Một niệm tương ứng”: Tức là Thủy giác cùng với Bản giác tương ứng. Luận kia viết: “Như các vị Bồ-tát ở bậc cùng tột, phương tiện đầy đủ thì một Niệm tương ứng với Tâm giác mới dấy khởi, Tâm không có Tướng thứ nhất, do xa lìa được niệm vi tế nên thấy được tánh của Tâm, Tâm tức thường trụ, gọi là Cứu cánh giác” chính là Thủy giác, Bản giác không có hai tướng.

Tiếp theo, Luận trên giải thích về Bản giác xong, viết: “Vì sao? Nghĩa Bản giác là đối với nghĩa Thủy giác mà nói, do Thủy giác tức là đồng với Bản giác”. Lại nói: “Nếu đạt được Vô niệm tức biết về Tướng của Tâm, tướng sinh trụ dị diệt, do Vô niệm mà bình đẳng. Nhưng thật sự không có sự khác biệt của Thủy giác, do bốn Tướng đồng thời mà có, đều không thể tự lập, vì xưa nay vốn bình đẳng cùng một Giác”. Cho nên cho Thủy giác đồng nơi bản giác, không có sự khác biệt của Thủy, Bản. Nơi một niệm tương ứng cũng là một niệm giác ngộ tức thì về tất cả các pháp.

Kinh Tịnh Danh nói: “Một niệm biết tất cả pháp, là đạo tràng nơi Nhất thiết trí thành tựu”.

Phần còn lại đều có thể nhận biết.

Thứ mười: “Tạo tác tướng trụ trì”: Trong đó, căn cứ theo chủ thể, đối tượng để phân biệt về Pháp, Nghĩa, cũng là Chung, Riêng. Nhận biết chung về chỗ chuyển pháp luân của Như lai gọi là Pháp. Nhận biết riêng về tám vạn bốn ngàn pháp sai biệt, là Nghĩa. Nhưng Nghĩa của ý trước lớn, nên phần Sở giải chỉ nêu lên một ý. Từ và Nhạo thuyết là cùng nơi nghĩa của Thể mà phân ra, dựa nơi Pháp, Nghĩa trước mà

dấy sự thuyết giảng, gọi là Tỳ. Nêu ra sự sai biệt trong Tỳ gọi là Nhạ thuyết.

Sớ câu: “Tuỳ tự ý ngữ v.v...”: Luận chủ chỉ nói: “Ngôn ngữ tức chủ thể thuyết pháp”. Phần Sớ giải đã dùng ý của kinh Đại bát Niết-bàn để nêu rõ Như lai thuyết pháp chẳng ra ngoài ba Ngữ. Tức nơi quyển thứ ba mươi ba, phẩm Bồ-tát Ca diếp, nhân nói: “Nếu cho tất cả chúng sanh quyết định có Phật tánh thì gọi là Chấp trước. Nếu nói quyết định là không tức là hư vọng...”. Bèn nói: “Như ta thuyết giảng mười hai bộ kinh, hoặc tùy Tự ý ngữ v.v...” Nơi Hội thứ nhất đã nêu dẫn, nay lại lược chỉ rõ.

Như năm trăm vị Tỳ kheo, đều nói về Nhân của Thân và hỏi Phật. Phật nói: “Ta vì chúng sanh trong cõi Dục mà nói cha mẹ là Nhân của thân. Đoạn kết nêu: Đó gọi là “Tuỳ tự ý ngữ” Tuỳ tự ý mà nói.

Tiếp theo viết: “Như đáp lại câu hỏi của trưởng giả Bả Trá. Cù đàm biết Huyền nên chính là người Huyền. Phật bèn hỏi ngược lại: Ông biết Chiên đà la đang phà hỏi trong thành vương Xá không? Đáp: Biết, phải liền nói: Ông biết chiên đà la mà không phải chiên đà la, ta biết huyền há là người Huyền. Phần kết nói: Gọi là tùy tha ý ngữ. Tiếp nói: Trí thế tục nói có, trí thế tục nói không, Ta cũng nói không. Gọi là tùy tha ý ngữ.

Từ câu: “Mười lực là phá trừ” tiếp xuống: Là tóm kết về phần giải thích văn của kinh. Là hiện bày sự giác ngộ của Phật nên vì đấy mà nói về đức.

Thứ ba là nói về sự thành tựu tự tại của Pháp sư: Ở trong phần chính thức hiển bày, gồm hai:

Một: Nhận định chung.

Hai: Từ câu: “Tức ba thứ trước” tiếp xuống: Là nhận xét phân biệt. Phần này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Phân biệt về hai phần.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, một thứ trước là” tiếp xuống: Là nêu văn để đối chiếu, giải thích.

Thứ ba: Từ câu: “Ở nơi bốn thứ này” tiếp xuống: Là thâm tóm quả vị để phân biệt.

Sớ Từ câu: “Thứ nhất, trước hết là nêu ra” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu tổng quát về ý.

Hai: Từ câu: “Ba thứ đầu là” tiếp xuống: Là nhận xét chung.

Ba: Từ câu: “Một là duy trì về Nghĩa” tiếp xuống: Là giải thích

riêng.

Nhưng lấy người đối chiếu với pháp thì cả mười thứ đều là đối tượng được duy trì. Nếu căn cứ trong ba Nghiệp thì cũng có chủ thể, đối tượng. Ba thứ đầu trong ý nghiệp thì Nghĩa, Giáo là đối tượng được duy trì. Ba thứ tiếp là chủ thể để nhận biết về thân nghiệp. Trong đây thì thấu tóm chung cả chủ thể, đối tượng. Mà hai thứ đầu là do chánh báo thấu tóm. Một thứ sau là do y báo thấu tóm. Bốn thứ sau là khẩu nghiệp thứ bảy là dùng Giáo thấu tóm. Thứ tám là dùng Biện giải để thấu tóm. Thứ chín, mười đối tượng được nêu bày là sâu rộng. Chín là “Nhạo thuyết” vô tận, gọi là sâu xa, tức căn cứ nơi kế lý sâu xa thì sao có lúc tận cùng? Phần còn lại có thể nhận biết.

Địa thứ mười: **Địa Pháp Vân.**

Thứ nhất là nêu ý nối tiếp có ba:

Một: Dẫn luận Du Già. Chỉ thấu tóm địa thứ chín. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Biện minh về chỗ có thể đạt được của chín địa.

Thứ hai: Từ câu: “Nhưng chưa có thể” tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ chẳng đạt được của các địa trước. Tức là nêu lên chỗ kém để hiển bày chỗ hơn...

Thứ ba: Từ câu: “Nay siêng năng tinh tấn” tiếp xuống: Là hiển bày công năng của địa này. Tức nêu lên chỗ hơn để phân biệt với chỗ kém.

Hai: Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận gốc để thấu tóm chung chín địa trước. Cho nên gọi là “Ở trong chín địa”, chẳng phải là địa thứ chín.

Đã tạo được sự thanh tịnh nơi quốc độ của Phật, tức là địa thứ tám. Cùng hóa độ chúng sanh, tức là địa thứ chín.

“Đã gọi là chung cho cả địa thứ chín trước, mà riêng nói về hai địa thứ tám, chín”: Tức ba địa sau tám, chín, mười đều có chung tính chất “Không dụng công” nên nêu lên để phân rõ chỗ khác biệt. Lại nữa, địa thứ tám phần nhiều căn cứ nơi Thân, địa chín thì phần nhiều căn cứ nơi Khẩu. Nay gọi là trí viên mãn, tức phần nhiều căn cứ nơi Ý nghiệp. Do đó, hơn hẳn ở trước.

Nói: “Trí giác viên mãn”: Tức Trí độ tròn đầy nên là tận cùng của Bồ-tát địa.

Ba: Từ câu: “Lại, trong Nhất thừa” tiếp xuống: Là chỉ đối chiếu với ba địa sau. Do ba địa sau đều là Nhất thừa. Cũng là xác nhận về nghĩa trước.



Sớ từ câu: “Tiếp theo là giải thích tên gọi” tiếp xuống: Văn gồm ba phần:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Mây là” tiếp xuống: Là mở đầu giải thích.

Ba: Từ câu: “Nhưng các giải thích” tiếp xuống: Là tổng kết.

Trong phần hai gồm bốn chi tiết:

Một là: Giải thích chữ “Mây” (Vân).

Hai là: Từ câu: “Căn cứ theo pháp” tiếp xuống: Là giải thích về pháp.

Ba là: Từ câu: “Không cũng có bốn nghĩa” tiếp xuống: Dẫn ra sự che phủ như hư không, do nêu tên gọi, tuy không giải thích về cớ không.

Bốn là: Từ câu: “Luận Nhiếp Đại thừa nói” tiếp xuống: Là dùng các kinh luận để giải thích về Hư không, Mây ở trên. Tổng cộng có chín giải thích, gồm luôn ba nghĩa của Nhiếp luận thì thành mười một nghĩa. Tức:

- 1) Dẫn Nhiếp luận.
- 2) Kinh Kim quang minh.
- 3) Duy Thức.
- 4) Luận Du Già.
- 5) Kiến giải của Bồ-tát Vô tánh.
- 6) Kiến giải của Tam tạng Chân Đế.
- 7) Luận Trang Nghiêm.
- 8) Luận Thập trụ.
- 9) Lại dẫn luận Du Già.

Nay nói về thứ nhất: Nhiếp Luận giải thích có ba nghĩa: Đây tức là nghĩa thứ nhất. Từ câu: “Dụ ấy bao hàm về nghĩa nước” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích về Luận kia. Câu ấy là văn của Sớ.

Từ câu: “Duyên chung về tất cả” tiếp xuống: Là Bồ-tát Vô tánh giải thích Luận. Văn giải thích đầy đủ là: “Do có thể duyên chung về tất cả các pháp, Trí duyên chung về hết thủy khế kinh v.v... chẳng lìa Chân như. Trí, Cảnh giới nơi cộng tướng của tất cả các pháp ấy, ví như đám mây lớn, môn Đà-la-ni, môn Tam-ma-địa, cũng như nước sạch, Trí có thể thấu tóm các thứ kia. Như mây hàm chứa nước, có thể sanh ra các công đức thù thắng kia”.

**Giải thích:** “Trí, Cảnh của Cộng Tướng”: Tức Mây cùng hư không hoà hợp như Trí cùng Cảnh khế hợp sâu xa. Lại, cộng tướng là nghĩa của sự giải thích chung. Nay phần Sớ giải dùng chỗ chính để giải thích

chỗ Luận gốc kia nghĩa đã trọn vẹn.

Sớ từ câu: “Lại nói: Ví như đám mây lớn có thể che phủ” tiếp xuống: Tức là nghĩa thứ hai của Nhiếp Luận.

Từ câu: “Dụ này có nghĩa che phủ” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận ấy.

Từ câu: “Tức do Trí trước” tiếp xuống: Là dùng ý của Bồ-tát Vô tánh để giải thích. Văn giải thích đầy đủ là: “Lại như đám mây lớn che phủ, ẩn giấu hư không, như thế, Trí duyên chung nơi tất cả pháp, cũng che phủ ẩn giấu một cách rộng lớn biến hiện đầy khắp nơi hai chướng là Hoặc và Trí”.

Nói: “Che phủ, ẩn giấu”: Là có nghĩa ngăn cách, giai đoạn.

Sớ từ câu: “Lại nói, ở nơi Pháp thân” tiếp xuống: Là nghĩa thứ ba của Nhiếp luận.

Từ câu: “Đây có hai nghĩa” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích, tức cũng dùng ý của Bồ-tát Vô tánh. Bồ-tát Vô tánh giải thích phần này viết: “Lại như đám mây lớn tuôn mưa với nước trong, mát đầy khắp hư không, cũng như thế, Trí duyên chung nơi tất cả pháp đã tạo ra vô lượng công đức thù thắng đầy khắp nơi đối tượng được nương tựa là Pháp thân”.

**Giải thích:** Phần giảng giải kia tuy nhiều nhưng Sớ đã thấu tóm trọn đủ. Bốn cách giải thích tiếp theo có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Tam tạng Chân đế giải thích” tiếp xuống: Là nêu dẫn cách giải thích thứ sáu tức kiến giải của Tam tạng Chân Đế. Trong đó, trước hết là nói: “Hư không dụ cho ba thứ Pháp thân”. Hư không có ba nghĩa:

Một: Là nghĩa dung nạp, thọ nhận, ví như “Pháp thân tự tánh” chẳng ngại sanh tử.

Hai: Là nghĩa vô biên, ví như “Pháp thân hiển liễu”, nghĩa là tuy có thể hiển bày rõ nhưng vẫn chưa hoàn toàn như hư không, tức có chỗ trong lành, có chốn mật mờ.

Ba: Là nghĩa trong lành, không mật mờ, ví như “Pháp thân Thánh quả”.

Nói: “Mây dụ cho Trí của ba đạo”: Tức cho trí tuệ như đám mây lớn, ví như Trí của Như, có ba nghĩa:

Một là: Tánh đạt được trước đạo.

Hai là: Tu tập đạt được trong đạo.

Ba là: Đạt đến được sau đạo.

Văn gọi là “Khấp”: Tức là Tánh đạt được Trí Như như, biến hiện

khấp Lý Như như. “Viên mãn” tức là tu tập đạt được Trí Như như, tròn đầy nơi Lý Như như. “Che phủ” là đạt đến được Trí Như như, che phủ Lý Như như. Cảnh Trí tương xứng thì Mây tức là Mưa. Mưa có ba nghĩa:

Thứ nhất: Có thể tẩy trừ bụi bặm. Tức là nghĩa Trí của Tự tánh trước đạo thanh tịnh không nhiễm.

Thứ hai: Có thể gột sạch mọi cấu uế. Tức là trong đạo diệt trừ nghiệp ác.

Thứ ba: Có thể làm phát sinh các mầm non. Tức là sau đạo, có thể sinh khởi mầm non Như như.

Lại nữa, Hư không như Pháp thân, Mây như Ứng thân.

Sớ từ câu: “Ở đây, Pháp, dụ cũng như nhau” tiếp xuống: Là phần hai, sớ xét đoán chỗ được mất, hơn kém. Gồm hai: Một là sử dụng, hai là từ câu: “Tương tự, chẳng phải là ý của kinh” tiếp xuống: Là phủ nhận. Nghĩa là, nếu như cách giải thích trên thì trước đạo phải được mang tên là Pháp vân. Tên gọi đã được lập ở đây, nên “Tương tự, chẳng phải là ý của kinh”.

Nhưng nói: “Tương tự” tức do căn cứ nơi Lý có thể thông tỏ. Nghĩa là trước đạo tuy có nghĩa “Vân” mà ba nghĩa chưa đầy đủ nên chẳng được mang tên ấy. Bây giờ, quả vị của thập Địa đã viên mãn nên mới được tên gọi như thế, đây tức có thể thông tỏ nên gọi là “Tương tự”.

Sớ từ câu: “Luận Trang Nghiêm quyển thứ mười ba viết” tiếp xuống: Là dẫn ra cách giải thích thứ bảy tức luận Trang nghiêm. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn luận.

Hai: Từ câu: “Ở đây, từ Pháp thân” tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Từ câu: “Luận Thập Trụ viết” tiếp xuống: Là dẫn ra cách giải thích thứ tám Luận Thập Trụ.

Từ câu: “Luận Du già lại nêu ý cho rằng” tiếp xuống: Là giải thích thứ chín, lại nêu dẫn luận Du già. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn luận.

Thứ hai: Từ câu: “Đấy là mây dày đặc mà không mưa” tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Tức là lời nơi Quẻ tiểu súc trong sách Chu dịch. Dịch viết: “Tiểu súc tích chứa nhỏ: Hanh thông, như mây dày đặc mà không mưa, ở nơi vùng phía tây của Ta”. Lời Thoán nói: “Tiểu súc, mềm mỏng, đạt được ngôi vị mà trên dưới ứng hợp. Gọi là tiểu súc, khoẻ mạnh mà nhường

nhìn. Trong cứng rắn mà chế dốc thực hành nên Hạnh thông. Mây dày đặc mà chẳng mưa là đi đến, đi lên trên. Ở nơi vùng phía Tây của Ta là bày tỏ việc chưa Hành động:

**Giải thích:** Phần Thoán kia so sánh với văn vương lúc bị vua Trụ giam hãm. Thân là Tây bá, có đức của bậc vua, cũng như mây dày đặc. Chưa có ngôi vị vua nên đức chưa thi hành, cũng như chẳng mưa. Nay, so sánh với thập Địa đã hàm chứa đức của Phật nhưng chưa bằng bậc Chánh giác nên viết là “Bao hàm đức mà thôi”.

Số từ câu: “Đối tượng được che phủ” tiếp xuống: Tức phần ba: Là chướng. Gồm bốn phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là ở trong các pháp” tiếp xuống: Là chủ thể gây chướng ngại nơi danh, thể.

Ba: Từ câu: “Ở đây, chướng ngại thập Địa” tiếp xuống: Là nói về Nghiệp của đối tượng bị chướng ngại.

Bốn: Từ câu: “Đây tức là” tiếp xuống: Là nói về đoạn trừ Ngu, chứng Lý, thành Hành, đạt Quả, văn đều có thể nhận biết.

Số câu: “Trong phần thứ hai: chính thức thuyết giảng”: Văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để nhận định chung, dùng Số để giải thích.

Hai: Từ câu: “Hai phần sau” tiếp xuống: Là nhận xét phân biệt. Gồm ba chi tiết:

Một là: Nhận xét phân biệt về Luận.

Hai là: Từ câu: “Nếu dựa nơi phần dài ở trước” tiếp xuống: Là dùng kinh đối chiếu với Luận.

Ba là: Từ câu: “Trong sáu phần thì” tiếp xuống: Là đối chiếu nơi ba Tâm.

Số câu: “Tức chỗ Hành của tự phần nơi chín địa” là hiển bày hai Tướng sau là chỗ Hành của Thắng tấn.

Số câu: “Chân như là chốn Hành của Phật”: Nay ở đây, nẻo nhập của chín địa hưởng tới địa thứ mười, vì sao gọi là hội nhập nơi chỗ Hành của Như lai? Đáp: Địa thứ mười cùng với cảnh giới của Phật tương ứng.

Số câu: “Tận cùng của bảy địa đạt được tướng chí nhập”: Tức kinh gọi là đạt được. Văn của phần kinh tiếp sau nói về sự tu học cùng tận của thập Địa gọi là “Địa tận”. Dựa theo Hành để đạt được sự chứng đắc, gọi là “Chí nhập”. Hội nhập tộc bực.

Thứ hai là phần Tam muội: Câu: “Trong môn riêng, chín định là

tám thứ cấu uế”: Do hai thứ sáu, bảy kết hợp nên phần Số giải tiếp sau đều mỗi mỗi tóm kết. Nếu theo sự phân định trên thì trong tám thứ ấy, bảy thứ trước là Tự phần, một thứ sau là Thăng tấn. Trong bảy thứ trước thì sáu thứ đầu là Tự lợi, một thứ sau là Lợi tha. Nơi sáu thứ trước thì năm thứ đầu là Hành của Pháp thân, một thứ sau là Hành của cõi Tịnh thân tóm. Trong phần trước có ba: Một là hiểu rõ, hai là Hành hóa, ba là thành đức.

Sớ câu: “Chẳng cùng với Hoặc kết hợp”: Là giải thích về nghĩa “không cấu nhiễm”. Nhưng dựa nơi chung triển khai riêng đều gắn liền với “Không cấu nhiễm”. Không cấu nhiễm tức là “chẳng cùng với Hoặc kết hợp”. Câu đầu chỉ rõ về chỗ gắn bó ấy, nên phần chung viết: “Chẳng cùng với Hoặc kết hợp”.

Sớ câu: “Câu trên nói về vô lượng tức tận cùng cương vực của pháp giới”: Tức kinh nói là Tam muội Hư không giới rộng lớn. Đây là đồng với cõi Tự thọ dụng.

“Câu dưới nói chánh quán tận cùng Thể tánh của quốc độ”: Tức cõi của Pháp tánh, ở đây có thể đạt tới tận cùng, rốt ráo.

Thứ ba là Phần Thọ vị, tự có mười tướng”: Trong văn của bản Số giải, Pháp dụ đều kết hợp.

Một: Như Hoa của thế gian, trên hết. Vì Hoa của Bồ-tát chủ là báu lớn nên trên hết.

Hai: Rộng lớn là dung lượng.

Ba: Sự tức là các báu đan xen nên thù thắng. Pháp tức các đức là trang nghiêm như đã nói ở trên, có các đức “đồng thời cụ túc tương ứng”, “Quảng hiệp tự tại”, “Nhất đa tương ứng” đồng thời tương ứng đầy đủ, rộng hẹp tự tại, một nhiều cùng dung thông.

Bốn: Trí địa của Pháp giới là nơi chốn sanh khởi.

Năm: Nhân như gieo hạt.

Sáu: Thành như hoa vọt ra khỏi mặt nước.

Bảy: Tướng thứ nhất. Hoa có sự dị biệt của ba thời: Có Hoa mà chưa nở, nở trọn vẹn, héo tàn sắp rụng. Nay là ở trong lúc nở trọn vẹn.

Chánh quán soi chiếu khắp, cùng với Ánh sáng kia hiển bày. Pháp giới hiện rõ sự như nở ra. Đoá sen nở rộ thấy được hạt của hoa sen tức. Lý Sự cũng đẹp rõ ràng, Quyền-thật mở bày tươi tốt.

Tám: Hoa sen của thế gian, cảm đức của người. Nay, hoa ở đây là cảm đức của bậc xuất thế.

Chín: Lưu ly là đức Tịnh, Chiên đàn là đức Lạc, Mã não là đức Ngã, Đàn kim là đức Thường. Bốn đức là Thể.

Mười: Ánh sáng của Trí tròn chiếu, chiếu sáng Như lai tạng. Lưỡi giáo pháp căng xa, rộng là sự trang nghiêm.

Sớ câu: “Đồng thanh tương ứng”: Tức là lời nói phần văn ngôn của Quẻ Càn thuộc sách Chu Dịch. Dịch viết: “Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nước chảy xuống thấp, lửa bén tới chỗ khô; Mây bay theo rồng, gió bay theo cọp, Thánh nhân tạo tác mà muôn vật trông vào... Mọi vật đều theo loài của nó” Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê. Nay chọn lấy chỗ đồng quả vị, đồng bậc nên viết là “Đồng thanh”. “Đồng” nghĩa là cái gì có thể cùng tạo được lợi ích. Hiến bày như chỗ bạn bè ở đời hỗ tương thành tựu lợi ích. Phần tiếp sau nói: Ánh sáng kia soi chiếu đây, thì đây tăng trưởng Trí lực. Nay đây soi chiếu kia, đem lại lợi ích, thì kia sao lại nghi ngờ?

Sớ câu: “Nếu căn cứ nơi Giáo tướng”: Nêu rõ là có hai ý:

Một: Căn cứ nơi Giáo tướng thì chỗ thấp kém của con người không qua nơi chân. Chỗ tôn quý của con người không qua nơi đỉnh đầu. Hòa quang nơi đỉnh đầu đi vào chân nên làm rõ tính chất sâu xa của sự tôn kính.

Hai: Từ câu: “Nếu căn cứ nơi sự chứng đắc” tiếp xuống: Tự có hai ý. Văn lại gồm ba phần:

Một là: Ánh sáng nơi đỉnh đầu đi vào chân là hiển bày Bồ-tát ấy hội nhập nơi cảnh giới của Phật khác.

Hai là: Từ câu: “Cho nên luận giải thích” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba là: Câu: “Hiển bày sự chứng nhập cảnh giới của Phật tức là Tự chứng”: Tức là ý thứ hai, hội nhập nơi cảnh giới của tự Phật, Nhân trọn đủ hướng tới Quả.

**Luận nói:** “thâu tóm bình đẳng”: Đây cũng có hai ý:

Thứ nhất: Như lai thâu tóm phần dưới, là chân thu hồi Ánh sáng kia. Bồ-tát thâu tóm phần trên, là Ánh sáng nhập nơi cảnh giới của Phật, nên gọi là thâu tóm bình đẳng.

Thứ hai: Nhập nơi cảnh giới của Phật khác tức là hội nhập nơi cảnh giới của chính mình Tự. Cảnh giới của Phật Tự, Tha không có hai Thể, nên gọi là thâu tóm bình đẳng.

Do đấy, trong chỗ nêu dẫn Luận để chứng minh cho phần trên dưới là đệ nhất bình đẳng, phần Sớ tiếp sau tự nêu đủ, mà căn cứ theo hai Ánh sáng để nêu rõ về sự cùng thâu tóm. Nghĩa là Bồ-tát với Ánh sáng nơi đỉnh đầu nhập vào chân. Ánh sáng của Phật thì nhập vào đỉnh đầu. Nay chỉ nhập vào chân là đã hiển bày sự cùng thâu tóm. Phần còn

lại có thể nhận biết.

Số câu: “Thứ tư là chính vào lúc ấy, cho đến đồng thanh tương ứng”: Văn nơi bản Sở giải gồm bốn:

Một: Hiện bày chung về nguyên do của sự tương ứng.

Hai: Từ câu: “Bên trong biểu hiện” tiếp xuống: Là giải thích về đức tướng, nguyên do của việc phóng quang.

Ba: Từ câu: “Lại, ở trên là” tiếp xuống: Là đối chiếu với phần trước để kết hợp giải thích.

Bốn: Từ câu: “Đức viên mãn” tiếp xuống”: Là giải thích danh hiệu của Ánh sáng.

Số câu: “Ở trong đó là mười nghiệp”: Do văn hiện bày rõ nên Sở giải không nêu về kinh. Như muốn chỉ rõ thì: Hai là “Vô số” tiếp xuống. Ba là “Thị hiện” tiếp xuống. Bốn là “Khai ngộ” tiếp xuống. Năm là “hiện khắp” tiếp xuống. Sáu là “Diệt trừ” tiếp xuống. Bảy là “Ẩn che” tiếp xuống. Tám là “Chỉ rõ tất cả” tiếp xuống. Chín là “Như thế” tiếp xuống. Mười là “Thị hiện” tiếp xuống.

Số câu: “Nếu căn cứ nơi Hóa tướng”: Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Ánh sáng nơi Thân nhập nơi đỉnh đầu của sắc thân Bồ-tát, chỉ là Hóa tướng.

Hai: Tức trên thân tóm dưới, theo Thật căn cứ nơi Nghĩa. Phần này lại chia làm hai chi tiết:

Một là: Căn cứ theo Tướng để hiển bày Thật. Tức Ánh sáng trí tuệ của chư Phật nhập vào giữa đỉnh của Bồ-tát.

Hai là: Dựa trực tiếp nơi Thật để luận. Tự Trí đã tròn đầy nên Quả thành tựu, hiển bày nơi nguồn Tâm. Do đó, tóm kết viết: “Quả thành tựu ở đây”.

Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Từ câu: “Nghĩa là Bồ-tát” tiếp xuống: Là Sở giải thích.

Nói: “Cùng là Nhân thân tóm Quả”: Nghĩa trên là quả vị của Phật, dưới là thân tóm Bồ-tát. Nay nơi đỉnh đầu của Bồ-tát thân tóm được hào quang của Phật. Cho nên trên là giải thích chỗ lần lượt cùng thân nhận.

Từ câu: “Hội nhập tức không có” tiếp xuống: Là giải thích một nghĩa “Thân nhận bình đẳng”.

Số câu: “Thứ nhất là dụ tùy theo Thân nào?”. Tức nơi kinh nói: “Như Chuyển luân Thánh vương sinh ra thái tử, mẹ là Chánh hậu thân tướng gồm đủ”. Nhưng Luận giải thích kinh viết: “Ngọc nữ báu sinh





ra”. Theo Trí luận thì Ngọc nữ báu chẳng sanh, đây chỉ là một thuyết. Căn cứ kinh Tát-già ni-kiên-tử, quyển thứ ba, thì một ngàn người con của Chuyển luân Thánh vương đều do Ngọc nữ sanh. Kinh ấy gọi là “Phu nhân báu”. Phần còn lại có thể nhận biết.

Sớ câu: “Tuỳ chỗ đạt được quả vị”: Tức Luận giải thích: “Bồ-tát ấy lúc cùng đạt được quả vị gọi là khéo an trụ”. Đại sư Tuệ Viễn có hai cách giải thích:

Một là nêu rõ cùng lúc với Vương tử trên đạt được quả vị.

Hai là cùng lúc với Phật đạt được quả vị.

